

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế tài chính của
Công ty TNHH một thành viên Sông Chu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh
doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của
Chính phủ quy định về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu
nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 3717/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2021 của Ủy
ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty
TNHH một thành viên Sông Chu; Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày
01/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt sửa đổi, bổ sung Điều lệ
tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên khai thác các công
trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa quản lý;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 3185/TTr-STC ngày 12
tháng 6 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tài chính của Công ty
TNHH một thành viên Sông Chu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài chính:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh và các cơ quan
thanh tra, kiểm tra và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm
quyền phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc
đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn theo đúng quy định.

b) Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm chủ động theo dõi, hướng dẫn và giải quyết các công việc liên quan đến việc tổ chức thực hiện của Công ty TNHH một thành viên Sông Chu theo quy định; tham mưu đề xuất, báo cáo nếu có khó khăn, bất cập hoặc những vấn đề vượt thẩm quyền.

2. Căn cứ Quy chế tài chính được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, Công ty TNHH một thành viên Sông Chu có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo đúng theo các quy định hiện hành của pháp luật. Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH một thành viên Sông Chu thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao và chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về các quyết định của mình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH một thành viên Sông Chu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thi

**QUY CHẾ TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SÔNG CHU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định cơ chế tài chính đối với Công ty TNHH một thành viên Sông Chu do Nhà nước làm chủ sở hữu (sau đây gọi là Công ty).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Công ty TNHH một thành viên Sông Chu do Nhà nước làm chủ sở hữu.
- Tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện cơ chế tài chính của Công ty.

**Chương II
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN TẠI CÔNG TY**

Điều 3. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ là tổng giá trị tài sản do Chủ sở hữu góp vốn và ghi trong Điều lệ Công ty. Vốn điều lệ của Công ty được xác định tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2023 theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt điều chỉnh vốn điều lệ của một số doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc quản lý của UBND tỉnh Thanh Hoá là: 2.006.511.708.451 đồng (hai nghìn không trăm lẻ sáu tỷ, năm trăm mười một triệu, bảy trăm lẻ tám nghìn, bốn trăm năm một đồng).

2. Vốn điều lệ của Công ty được điều chỉnh tăng lên hoặc giảm đi khi có quyết định của Chủ sở hữu.

3. Vốn điều lệ của Công ty chỉ được sử dụng cho mục đích hoạt động sản xuất, kinh doanh, thực hiện các hình thức đầu tư tài chính.

Điều 4. Huy động vốn

Việc huy động vốn của Công ty được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, cụ thể như sau.

1. Hình thức huy động vốn

Công ty được quyền vay vốn của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác; vay của tổ chức, cá nhân ngoài Công ty, của người lao động; phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Nguyên tắc huy động vốn

a) Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của Công ty được phê duyệt;

b) Phương án huy động vốn phải bảo đảm khả năng thanh toán nợ;

c) Hội đồng thành viên phê duyệt phương án huy động vốn phải chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra bảo đảm vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả;

d) Việc huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước phải thực hiện thông qua hợp đồng vay vốn với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; trường hợp vay vốn từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thì thực hiện theo quy định của pháp luật về tín dụng đầu tư phát triển và quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Việc huy động vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài, vay hoặc phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công và quy định khác của pháp luật có liên quan;

e) Việc huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Thẩm quyền huy động vốn

a) Hội đồng thành viên Công ty quyết định phương án huy động vốn đối với từng dự án có mức huy động không quá 10% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm C theo quy định của Luật Đầu tư công.

Việc huy động vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh phải bảo đảm tổng số nợ phải trả không quá ba lần vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn.

b) Trường hợp huy động vốn trên mức quy định tại điểm a khoản này, huy động vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài, Hội đồng thành viên Công ty báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt.

4. Công ty được quyền bảo lãnh cho các Chi nhánh trực thuộc vay vốn tại tổ chức tín dụng theo nguyên tắc sau đây:

Tổng giá trị các khoản bảo lãnh vay vốn đối với một Chi nhánh trực thuộc Công ty không quá giá trị vốn chủ sở hữu đang theo dõi tại Chi nhánh theo báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm gần nhất tại thời điểm bảo lãnh.

5. Trường hợp Công ty sử dụng vốn huy động không đúng mục đích, huy động vốn vượt mức quy định nhưng không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định hoặc báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý trách nhiệm của Hội đồng thành viên Công ty theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Bảo toàn vốn tại Công ty

1. Mọi biến động về tăng, giảm vốn tại Công ty, Công ty phải báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu và Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa để theo dõi, giám sát.

2. Việc bảo toàn vốn tại Công ty được thực hiện bằng các biện pháp sau:

a) Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật.

b) Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

c) Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau đây:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp.

d) Các biện pháp khác về bảo toàn vốn nhà nước tại Công ty theo quy định của pháp luật.

3. Định kỳ hằng năm, Công ty tự tổ chức đánh giá mức độ bảo toàn vốn của Công ty, phương pháp đánh giá như sau:

a) Sau khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định, kết quả kinh doanh của Công ty không phát sinh lỗ hoặc có lãi, Công ty bảo toàn vốn.

b) Trường hợp sau khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định, kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ (bao gồm trường hợp còn lỗ lũy kế), Công ty không bảo toàn được vốn.

Điều 6. Đầu tư vốn ra ngoài Công ty

1. Công ty được quyền sử dụng tài sản, tiền vốn thuộc quyền quản lý, sử dụng của Công ty để đầu tư ra ngoài công ty, trong đó bao gồm đầu tư ra nước ngoài của Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 28, Điều 29 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

a) Đầu tư ra ngoài Công ty phải tuân thủ quy định của pháp luật và phù hợp với ngành nghề kinh doanh chính, không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đảm bảo có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư.

b) Công ty không được góp vốn hoặc đầu tư vào lĩnh vực bất động sản, không được góp vốn, mua cổ phần tại ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán hoặc công ty đầu tư chứng khoán, trừ những trường hợp đặc biệt theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc quản lý và sử dụng vốn đầu tư ra ngoài Công ty theo quy định.

3. Công ty không được sử dụng tài sản do Công ty đang đi thuê hoạt động, đi mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận bán đại lý, ký gửi để đầu tư ra ngoài Công ty.

4. Việc quản lý vốn của Công ty đầu tư ra ngoài Công ty tại các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện theo quy định mục 2, Chương III tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.

Điều 7. Đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Công ty

Việc đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 24 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, cụ thể như sau.

1. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định của Công ty.

Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của Công ty được phê duyệt và các hồ sơ tài liệu có liên quan, Hội đồng thành viên quyết định từng dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định với giá trị không quá 10% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm C theo quy định của Luật đầu tư công.

Hội đồng thành viên đề nghị Chủ sở hữu phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, mua, bán tài sản cố định với giá trị lớn hơn 10% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định hoặc trong trường hợp xét thấy cần thiết phải trình Chủ sở hữu xem xét, quyết định, đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định hiện hành của pháp luật liên quan.

2. Trình tự, thủ tục đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Người quyết định dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu quyết định không đúng thẩm quyền hoặc tài sản cố định được đầu tư, xây dựng, mua, bán không sử dụng được, sử dụng không hiệu quả; trong đó:

a) Đối với đầu tư, mua sắm tài sản cố định do Công ty thực hiện, quá trình đầu tư xây dựng phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đấu thầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Đối với đầu tư, mua sắm tài sản cố định bên ngoài đưa về sử dụng (kể cả phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ), Công ty phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

c) Đối với việc đầu tư, mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại (xe ô tô) phục vụ công tác cho các chức danh lãnh đạo và phục vụ công tác chung, Công ty phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức mua sắm, sử dụng phục vụ công tác bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

4. Công ty thuộc ngành kinh doanh dịch vụ quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi có quy định riêng về đầu tư, xây dựng, mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản cố định theo chuyên ngành thủy lợi, ngoài việc thực hiện quy định của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ còn phải thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành thủy lợi.

Điều 8. Thuê tài sản hoạt động

1. Công ty được thuê tài sản (bao gồm cả hình thức thuê tài chính) để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với nhu cầu của Công ty và đảm bảo kinh doanh có hiệu quả.

2. Việc thuê và sử dụng tài sản thuê phải tuân theo đúng quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 9. Quản lý, sử dụng tài sản cố định

Công ty thực hiện quản lý, sử dụng tài sản cố định trong quá trình hoạt động kinh doanh theo quy định tại Điều 25 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Trong đó, Công ty có trách nhiệm xây dựng, ban hành, thực hiện Quy chế quản lý, sử dụng tài sản cố định của công ty. Tùy theo yêu cầu quản lý đối với từng loại tài sản cố định, quy chế quản lý tài sản cố định của Công ty ban hành phải quy định rõ việc phối hợp giữa các bộ phận và trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân có liên quan trong việc theo dõi, quản lý sử dụng tài sản của Công ty.

Toàn bộ tài sản cố định của Công ty được mở sổ sách theo dõi, hạch toán, phản ánh đầy đủ chính xác, kịp thời và được quản lý chặt chẽ, sử dụng có hiệu quả. Định kỳ phải tổ chức kiểm kê, đối chiếu, phân loại, đánh giá tài sản theo quy định.

Điều 10. Cho thuê, cầm cố, thế chấp tài sản

1. Công ty được quyền cho thuê, cầm cố, thế chấp tài sản của Công ty đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật; trong đó:

a) Hội đồng thành viên Công ty quyết định các hợp đồng cho thuê tài sản có giá trị dưới 10% vốn chủ sở hữu ghi trong báo cáo tài chính quý hoặc năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định cho thuê tài sản nhưng giá trị còn lại của tài sản cho thuê không quá mức vốn của dự án nhóm C theo quy định của Luật Đầu tư công

b) Thâm quyền quyết định sử dụng tài sản của Công ty để thế chấp, cầm cố vay vốn thực hiện theo quy định tại Điều 23 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

2. Công ty thực hiện nhiệm vụ thường xuyên, ổn định sản xuất, cung ứng sản phẩm công ích khi cho thuê, cầm cố, thế chấp những tài sản trực tiếp phục vụ nhiệm vụ này phải được sự chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

3. Việc sử dụng tài sản để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định hiện hành của pháp luật khác có liên quan.

Điều 11. Trích khấu hao tài sản cố định

1. Việc trích khấu hao tài sản cố định của đơn vị khai thác công trình thủy lợi thực hiện theo quy định tại: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Các tài sản cố định sau đây của đơn vị khai thác công trình thủy lợi không phải trích khấu hao, chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hằng năm của từng tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản:

a) Tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đắp bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương...);

b) Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

3. Việc trích khấu hao tài sản cố định của đơn vị khai thác công trình thủy lợi áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

Điều 12. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

1. Công ty được quyền chủ động và thực hiện nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được để thu hồi vốn trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định: Thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ và Nghị định số 129/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý khai thác công trình thủy lợi và các văn bản pháp luật, hướng dẫn của cấp có thẩm quyền có liên quan.

3. Phương thức thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

a) Công ty thực hiện việc nhượng bán tài sản cố định bằng hình thức đấu giá thông qua một tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản hoặc do Công ty tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trường hợp nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán dưới 100 triệu đồng, Tổng Giám đốc Công ty quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường. Trường hợp tài sản cố định không có giao dịch trên thị trường thì Công ty được thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá làm cơ sở bán tài sản theo các phương thức trên.

b) Trường hợp chuyển nhượng tài sản cố định gắn liền với đất phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Trình tự, thủ tục thanh lý, nhượng bán tài sản:

a) Chủ tịch Hội đồng thành viên quyết định thành lập Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định tại Công ty.

Thành phần Hội đồng gồm: Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, các trưởng phòng có liên quan; đại diện Ban Chấp hành công đoàn cơ sở và một số chuyên gia am hiểu về tính năng kỹ thuật của tài sản cố định (nếu cần).

Nhiệm vụ của Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của Công ty gồm những nội dung sau:

- Xác định thực trạng về kỹ thuật, giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán;

- Xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan đến trường hợp tài sản cố định mới đầu tư không mang lại hiệu quả kinh tế phải nhượng bán nhưng không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư, tài sản chưa khấu hao hết đã bị hư hỏng không thể sửa chữa được phải thanh lý, nhượng bán để báo cáo chủ sở hữu xử lý theo quy định;

- Tổ chức xác định hoặc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị có thể thu được của tài sản thanh lý, nhượng bán;

- Tổ chức bán đấu giá hoặc thuê tổ chức có chức năng bán đấu giá các loại tài sản thanh lý nhượng bán theo quy định của pháp luật có liên quan;

- Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản tự kết thúc hoạt động sau khi hoàn tất việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của Công ty.

b) Trường hợp khi Công ty thực hiện dự án đầu tư xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Công ty phải dỡ bỏ hoặc hủy bỏ tài sản cố định cũ thì việc thanh lý và hạch toán tài sản cố định cũ khi dỡ bỏ hoặc hủy bỏ của Công ty thực hiện như đối với trường hợp thanh lý tài sản cố định quy định tại Điều này.

Điều 13. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và tài sản khác đầu tư bằng vốn nhà nước

a) Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đầu tư bằng vốn nhà nước:

- Việc thanh lý, nhượng bán và sử dụng tiền thu từ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đầu tư bằng vốn nhà nước thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn liên quan;

- Số tiền thu được sau khi trừ chi phí, nộp thuế (nếu có) khi thanh lý, nhượng bán đối với tài sản là kết cấu hạ tầng thủy lợi đầu tư bằng vốn nhà nước được ghi tăng vốn chủ sở hữu tại Công ty.

b) Thu từ thanh lý tài sản khác đầu tư bằng vốn nhà nước của Công ty:

- Việc thanh lý, nhượng bán tài sản khác đầu tư bằng vốn nhà nước (gồm tiền đền bù, giải tỏa...) của Công ty thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

- Số tiền thu từ thanh lý tài sản ít hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán thì làm rõ trách nhiệm bồi thường của tập thể, cá nhân liên quan; số chênh lệch còn lại được ghi giảm vốn chủ sở hữu tại Công ty. Công ty báo cáo cơ quan chủ sở hữu xem xét quyết định giảm vốn sau khi có ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp.

Điều 14. Xử lý tổn thất tài sản

Tổn thất tài sản là tài sản bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu một, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho ứ đọng trong kiểm kê định kỳ và kiểm kê đột xuất. Công ty phải thành lập hội đồng xác định định giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau.

1. Nếu do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Hội đồng thành viên Công ty quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tổn thất thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

3. Giá trị tài sản tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Công ty. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

4. Những trường hợp đặc biệt do thiên tai hoặc do nguyên nhân bất khả kháng gây thiệt hại nghiêm trọng, Công ty không thể tự khắc phục được thì Hội đồng thành viên Công ty lập phương án xử lý tổn thất trình chủ sở hữu và cơ quan tài chính có thẩm quyền. Sau khi có ý kiến của cơ quan tài chính, chủ sở hữu quyết định việc xử lý tổn thất theo thẩm quyền.

5. Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, trường hợp để các khoản tổn thất tài sản không được xử lý thì Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu.

Điều 15. Kiểm kê tài sản

Định kỳ Công ty tổ chức kiểm kê, xác định số lượng tài sản (tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn), đối chiếu các khoản công nợ phải trả, phải thu khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm; khi thực hiện các quyết định chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu; sau khi xảy ra thiên tai, địch họa; hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của Công ty; hoặc theo chủ trương của Nhà nước. Đối với tài sản thừa, thiếu, nợ không thu hồi được, nợ quá hạn cần xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của những người liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định.

Việc kiểm kê tài sản phải được thực hiện hằng quý, hằng năm. Ngoài ra, khi có yêu cầu từ Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc thì việc kiểm kê phải được tiến hành theo kế hoạch.

Điều 16. Đánh giá lại giá trị tài sản

1. Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

a) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Thực hiện chuyển đổi sở hữu Công ty: Cổ phần hóa, đa dạng hóa hình thức sở hữu;

- c) Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài Công ty;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc đánh giá lại tài sản theo đúng các quy định của Nhà nước. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản quy định tại điểm 1 khoản Điều này thực hiện theo quy định của Nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 17. Quản lý hàng tồn kho

1. Hàng tồn kho là hàng hoá mua về để phục vụ sản xuất kinh doanh còn tồn kho như nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng thay thế, công cụ, dụng cụ tồn kho.
2. Công ty có trách nhiệm kiểm tra, xử lý ngay những hàng hoá tồn kho kém phẩm chất, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn.
3. Cuối kỳ kế toán, khi giá gốc hàng tồn kho ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì Công ty phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành.

Điều 18. Quản lý nợ phải thu

1. Công ty thực hiện quản lý nợ phải thu như sau
 - a) Xây dựng, ban hành, thực hiện quy chế quản lý nợ. Quy chế quản lý nợ phải quy định trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi nợ;
 - b) Theo dõi nợ phải thu theo từng đối tượng nợ;
 - c) Thường xuyên phân loại nợ, đôn đốc thu hồi nợ.
2. Công ty được quyền bán nợ phải thu quá hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Công ty chỉ được bán nợ cho tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ, không được bán trực tiếp cho đối tượng nợ. Giá bán do các bên thỏa thuận và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.
3. Trường hợp quản lý nợ dẫn đến thất thoát vốn chủ sở hữu hoặc bán nợ dẫn đến công ty bị thua lỗ, mất vốn, mất khả năng thanh toán, giải thể, phá sản, Hội đồng thành viên Công ty, người có liên quan phải bồi thường thiệt hại và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 19. Quản lý nợ phải trả

1. Công ty thực hiện quản lý nợ phải trả như sau:
 - a) Xây dựng, ban hành, thực hiện quy chế quản lý nợ. Quy chế quản lý nợ phải quy định trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, đối chiếu, xác nhận, thanh toán nợ;
 - b) Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng nợ; thường xuyên phân loại nợ; xây dựng kế hoạch thanh toán nợ, cân đối dòng tiền bảo đảm thanh toán nợ; thanh toán các khoản nợ theo đúng thời hạn đã cam kết.

2. Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ của công ty, phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời, không để phát sinh các khoản nợ quá hạn.

3. Trường hợp quản lý để phát sinh nợ phải trả quá hạn, nợ không có khả năng thanh toán thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà Hội đồng thành viên, người có liên quan phải bồi thường thiệt hại và bị xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật.

Chương III

QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Điều 20. Quản lý doanh thu và thu nhập khác

1. Nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ, công ích thủy lợi và hỗ trợ tài chính của Nhà nước.

a) Căn cứ xác định nguồn thu bao gồm: Biên bản nghiệm thu, biên bản thanh lý hợp đồng; hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi ký kết theo quy định tại Điều 32 Luật Thủy lợi xác định khối lượng sản phẩm được nghiệm thu và giá sản phẩm dịch vụ công ích theo quy định; quyết định trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính của cơ quan có thẩm quyền và các hồ sơ cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Nguồn thu được tính vào doanh thu của Công ty gồm:

- Nguồn thu từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho Công ty để chi trả cho việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc đối tượng được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ quy định tại khoản 2 Điều 30 Luật Thủy lợi;

- Nguồn thu từ việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các đối tượng không được ngân sách nhà nước hỗ trợ phải nộp cho Công ty;

- Nguồn thu từ các khoản hỗ trợ của Nhà nước theo quy định như các khoản kinh phí trợ giá, trợ cấp, hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước (nếu có) theo quy định.

2. Nguồn thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác; thu nhập tài chính khác và khoản thu từ các hoạt động kinh doanh khác được tính vào doanh thu và thu nhập khác gồm:

a) Nguồn thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác quy định tại khoản 3 Điều 30 Luật Thủy lợi: Cấp nước cho sản xuất công nghiệp, cấp nước cho nhà máy sản xuất nước sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản lồng hồ, cấp nước phát điện, hoặc các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật;

b) Nguồn thu từ thu nhập từ hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng, thu do cho thuê tài chính, thu do liên doanh, liên kết;

c) Nguồn thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài khoản 1, điểm a, điểm b khoản này.

Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu và trước pháp luật trong việc tổ chức quản lý chặt chẽ, đảm bảo tính đúng đắn, trung thực và hợp pháp của các khoản doanh thu, thu nhập khác của Công ty.

Toàn bộ nguồn thu của Công ty phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán của công ty theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Nguồn thu của Công ty được xác định bằng đồng Việt Nam, trường hợp thu hoặc chi bằng ngoại tệ phải quy đổi về đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

Việc xác định doanh thu, thu nhập để xác định nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật khác có liên quan.

Toàn bộ doanh thu của công ty phải được mở sổ sách kế toán theo dõi và quản lý theo qui định của pháp luật thuế và các văn bản pháp luật hiện hành.

3. Quy định về việc sử dụng nguồn tài chính trong Công ty:

a) Nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ, công ích thủy lợi và hỗ trợ tài chính của nhà nước để bù đắp chi phí hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ, công ích thủy lợi.

b) Nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác để bù đắp chi phí hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác kể cả các khoản thuế phải nộp (nếu có).

c) Nguồn thu từ hoạt động tài chính để bù đắp chi phí hoạt động tài chính kể cả các khoản thuế phải nộp (nếu có).

d) Nguồn thu từ hoạt động kinh doanh khác để bù đắp chi phí hoạt động kinh doanh khác kể cả các khoản thuế phải nộp (nếu có).

đ) Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

e) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác và hoạt động khác thực hiện phân bổ theo quy định pháp luật về kế toán hiện hành. Không được lấy lợi nhuận từ hoạt động công ích để bù trừ cho các hoạt động khác bị thua lỗ.

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, đơn vị khai thác công trình thủy lợi được sử dụng lãi từ kết quả hoạt động tài chính và hoạt động khác bù đắp cho kết quả hoạt động công ích.

Điều 21. Quản lý chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh

Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu và trước pháp luật trong việc tổ chức quản lý chặt chẽ, đảm bảo tính đúng đắn, trung thực và hợp pháp của các khoản chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty.

Toàn bộ chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán của Công ty theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty được xác định bằng đồng Việt Nam, trường hợp thu hoặc chi bằng ngoại tệ phải quy đổi về đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

Công ty phải tính đúng, tính đủ chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh, tự trang trải mọi khoản chi phí bằng các khoản thu của Công ty và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Việc xác định chi phí để xác định nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật khác có liên quan.

Theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi sử dụng nguồn tài chính tại Điều 4 Thông tư này để bù đắp chi phí quản lý, khai thác công trình thủy lợi như sau:

1. Chi cho công tác vận hành

a) Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của người lao động do Công ty trực tiếp trả lương;

b) Chi nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị;

c) Chi tiền điện để bơm cấp nước, tưới nước, tiêu nước (bao gồm cả tiền điện bơm nước chống úng, chống hạn trong định mức và vượt định mức);

d) Chi trả tạo nguồn nước;

đ) Chi cho công tác bảo hộ, an toàn lao động (nếu có); bảo vệ công trình thủy lợi, phục vụ phòng chống bão lụt, úng hạn (bao gồm cả trong điều kiện thời tiết bình thường và thiên tai).

2. Chi bảo trì công trình thủy lợi bao gồm: chi phí kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng thường xuyên, định kỳ, sửa chữa thường xuyên, định kỳ tài sản. Các chi phí này không làm thay đổi công năng, quy mô công trình.

3. Chi khấu hao tài sản cố định

Việc trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành có liên quan.

4. Chi quản lý doanh nghiệp

a) Chi cho công tác quản lý doanh nghiệp như: Văn phòng phẩm, nguyên vật liệu dùng để sửa chữa tài sản, công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng dùng trong công tác quản lý, chi phí đàm thoại vận hành bằng hệ thống máy vi tính để điều hành nước phục vụ sản xuất;

b) Chi đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới xây dựng chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi;

c) Chi các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế (không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định) được phân bổ dần vào chi phí quản lý doanh nghiệp;

d) Chi hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, chi cho lao động nữ, khám bệnh định kỳ hàng năm, nộp phí tham gia hội nghị, trợ cấp thôi việc, chi phí kiểm toán, các chi phí theo quy định của pháp luật;

đ) Chi cho công tác thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các đối tượng phải thu, thu tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác;

e) Chi dự phòng: Giảm giá hàng tồn kho, tổn thất đầu tư dài hạn, nợ phải thu khó đòi, các khoản dự phòng khác được pháp luật quy định;

g) Các khoản thuế, phí phải nộp theo quy định của pháp luật như: tiền thuế đất, thuê đất, phí trước bạ và các khoản chi khác theo quy định pháp luật.

5. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

a) Chi tài chính;

b) Chi cấp phép khai thác sử dụng nước mặt, chi phí khai thác sử dụng tài nguyên nước, chi phí lập quy trình vận hành công trình thủy lợi, chi phí xây dựng phương án bảo vệ công trình thủy lợi, phòng chống lũ lụt vùng hạ du, chi phí xây dựng quy trình bảo trì công trình thủy lợi, cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đo đạc, kiểm định đánh giá an toàn công trình (trong trường hợp chưa có nguồn khác đảm bảo);

c) Các khoản chi khác theo quy định pháp luật, như: Vớt rác, nạo vét bề hút trạm bơm, giải tỏa bèo rác, vật cản.

6. Các khoản mục chi phí nêu trên căn cứ vào định mức được duyệt, quy chế chi tiêu nội bộ của Công ty và tình hình thực tế của Công ty trong năm có điều kiện thời tiết bình thường, kế hoạch sản xuất - tài chính năm do Chủ sở hữu giao. Ngoài ra trong những năm có thiên tai, dịch họa như hạn hán, lũ lụt... thì căn cứ vào tình hình thực tế do Hội đồng thành viên Công ty Quyết định và báo cáo Chủ sở hữu để hỗ trợ kinh phí (nếu có).

Điều 22. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận

1. Kết quả tài chính (lợi nhuận) của Công ty là tổng các nguồn thu của hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi, hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác, hoạt động tài chính, hoạt động kinh doanh khác sau khi trừ chi phí kể cả các khoản thuế phải nộp (nếu có).

Lợi nhuận trong năm của Công ty làm cơ sở để phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ của Công ty.

2. Phân phối lợi nhuận:

Lợi nhuận của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước, trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, phần lợi nhuận còn lại được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ, Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước.

Hàng năm, Công ty xây dựng phương án phân phối lợi nhuận của Công ty gửi Sở Tài chính thẩm định báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

Điều 23. Quản lý và sử dụng các quỹ

Nguồn trích lập các quỹ của Công ty được trích lập từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh khác và được ngân sách nhà nước cấp bù để trích lập 02 quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên Công ty.

1. Việc sử dụng các quỹ của Công ty phải đúng mục đích, đúng đối tượng.

a) Công ty phải xây dựng, ban hành Quy chế quản lý sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật để áp dụng trong nội bộ Công ty; quy chế đảm bảo dân chủ, minh bạch có sự tham gia của Ban Chấp hành Công đoàn Công ty và công khai trong Công ty trước khi thực hiện.

b) Trong năm tài chính, Công ty được chủ động thực hiện tạm trích các quỹ trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty có lãi và đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định, nguồn quỹ khen thưởng, phúc

lợi, quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên Công ty được Ngân sách tỉnh hỗ trợ để có nguồn chi sử dụng quỹ theo mục đích đã quy định.

2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ: Dùng để chi cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ của Công ty và được thực hiện theo quy chế của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty.

3. Quỹ đầu tư phát triển: Được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển Công ty và bổ sung vốn điều lệ cho Công ty.

4. Quỹ khen thưởng được dùng để:

a) Thưởng cuối năm, thưởng thường kỳ, thưởng đột xuất, thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng cho người lao động trong Công ty (bao gồm cả người quản lý Công ty làm việc theo hợp đồng lao động). Không dùng quỹ khen thưởng của Công ty để chi thưởng cho đối tượng là người quản lý Công ty, Kiểm soát viên do nhà nước bổ nhiệm (trừ khoản thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng).

b) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

c) Mức thưởng do Tổng Giám đốc Công ty quyết định sau khi có Nghị quyết của Hội đồng thành viên và được ghi trong Quy chế quản lý sử dụng quỹ của Công ty.

5. Quỹ phúc lợi thực hiện theo Nghị quyết của Hội nghị người lao động cụ thể cho từng năm và được dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi của người lao động trong Công ty bao gồm cả người quản lý Công ty, Kiểm soát viên làm việc theo hợp đồng lao động và người quản lý Công ty, Kiểm soát viên do nhà nước bổ nhiệm trong các dịp lễ, tết, nghỉ mát và các sự kiện có liên quan theo quy định.

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

d) Sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

đ) Mức chi sử dụng quỹ do Tổng Giám đốc Công ty quyết định, được ghi trong Quy chế quản lý, sử dụng quỹ của Công ty.

6. Quỹ thưởng người quản lý Công ty, kiểm soát viên được sử dụng để thưởng cho Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng Công ty hằng năm và khi kết thúc nhiệm kỳ.

Mức thưởng hằng năm và thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ do đại diện chủ sở hữu quyết định gắn với tiêu chí đánh giá người quản lý Công ty, kiểm soát viên và hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Trường hợp Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng Công ty được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng thì Công ty sử dụng nguồn quỹ khen thưởng của Công ty để chi thưởng cho các đối tượng nêu trên theo mức thưởng mà pháp luật về thi đua khen thưởng đã quy định đối với từng hình thức thi đua, khen thưởng.

Chương IV

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, KIỂM TOÁN, KIỂM TRA GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CÔNG TY

Điều 24. Kế hoạch tài chính

1. Công ty căn cứ vào định hướng chiến lược, quy hoạch phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty đã được Chủ sở hữu phê duyệt, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính dài hạn phù hợp với kế hoạch định hướng của Công ty đã được Chủ sở hữu quyết định.

2. Trước ngày 30 tháng 6 hằng năm, Công ty căn cứ vào nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ; đơn giá và định mức kinh tế kỹ thuật lập kế hoạch tưới nước, tiêu nước, cấp nước, kinh doanh khác, kế hoạch tài chính cho năm tiếp theo trong điều kiện thời tiết bình thường theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý tài sản công, Luật Thủy lợi, Luật Quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn để gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 31 tháng 7 hằng năm để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

3. Chủ sở hữu giao Sở Tài chính rà soát lại kế hoạch tài chính do Công ty lập và có ý kiến chính thức bằng văn bản để Công ty hoàn chỉnh kế hoạch tài chính. Kế hoạch tài chính sau khi hoàn chỉnh là kế hoạch chính thức làm cơ sở cho Chủ sở hữu và Sở Tài chính giám sát đánh giá quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

Điều 25. Chế độ kế toán, thống kê, kiểm toán

Công ty tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật hiện hành; lập, ghi chép chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán, đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động kinh tế, tài chính. Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty phải được kiểm

toán độc lập theo quy định tại Luật Kiểm toán độc lập và các quy định pháp luật có liên quan.

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức từ công ty đến các đơn vị trực thuộc theo mô hình nửa tập trung, nửa phân tán. Hội đồng thành viên Công ty phân cấp cho Tổng giám đốc, Giám đốc các đơn vị trực thuộc tổ chức quản lý thu, chi, quản lý vốn, tài sản theo kế hoạch sản xuất hàng năm do Hội đồng thành viên công ty phê duyệt và tổ chức hạch toán kế toán, lưu trữ chứng từ, hồ sơ, sổ sách theo đúng quy định. Tổng giám đốc, Giám đốc các đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên và pháp luật trong công tác quản lý tài chính theo sự phân cấp.

Điều 26. Báo cáo tài chính, thống kê và các báo cáo khác

1. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), Công ty lập, trình bày, gửi các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê cho các cơ quan nhà nước và thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính quý phải nộp chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; Báo cáo tài chính năm (sau khi được kiểm toán) phải nộp chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Hội đồng thành viên chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, thống kê và việc thực hiện công khai tài chính.

2. Ngoài các báo cáo tài chính, thống kê định kỳ lập và gửi theo quy định nêu trên, Công ty phải thực hiện lập, gửi các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước; trường hợp Công ty có khoản vay trong nước và vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh, Công ty phải thực hiện lập và gửi báo cáo theo các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý nợ được Chính phủ bảo lãnh.

Điều 27. Kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động:

Công ty chịu sự kiểm tra giám sát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Chủ sở hữu và công khai thông tin về tình hình tài chính và tình hình hoạt động của công ty theo Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước; Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước; Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính; Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ quy định một số

điều của Luật doanh nghiệp. Các đơn vị trực thuộc Công ty chịu sự kiểm tra, giám sát đánh giá của công ty về kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch và công tác quản lý tài chính tại đơn vị.

Cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ trì cùng cơ quan tài chính cùng cấp chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra thẩm báo cáo tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động hàng năm của công ty trước ngày 30 tháng 6 năm sau. Những vi phạm về chế độ kế toán, chế độ thu chi tài chính, thu nộp ngân sách, chế độ trích lập và sử dụng các quỹ của công ty bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

Chương V

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, CÔNG KHAI THÔNG TIN

Điều 28. Trách nhiệm báo cáo và thông tin

1. Tổng Giám đốc có trách nhiệm gửi Hội đồng thành viên Công ty những tài liệu sau đây theo định kỳ hằng quý:

- a) Báo cáo về tình hình kinh doanh của Công ty;
- b) Báo cáo tài chính;
- c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty và các báo cáo khác theo quy định.

2. Thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý của Công ty cung cấp mọi hồ sơ, tài liệu liên quan đến tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên.

3. Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm tổ chức việc lưu giữ và bảo mật hồ sơ, tài liệu của Công ty.

Điều 29. Báo cáo và thông tin cho Chủ sở hữu

1. Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty lập và gửi Chủ sở hữu Công ty những tài liệu sau đây:

- a) Báo cáo về tình hình kinh doanh và tài chính của Công ty;
- b) Báo cáo về tình hình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty; của từng thành viên Hội đồng thành viên về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được ủy quyền hoặc ghi tại quyết định bổ nhiệm (nếu có);
- c) Các tài liệu khác theo quy định của Điều lệ này và của pháp luật về chế độ thông tin, báo cáo của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

2. Ban Kiểm soát lập và gửi báo cáo đánh giá, kiến nghị cho Chủ sở hữu Công ty và Hội đồng thành viên những nội dung sau:

a) Báo cáo về kết quả giám sát việc tổ chức thực hiện chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh;

b) Báo cáo về kết quả giám sát, đánh giá thực trạng hoạt động kinh doanh, thực trạng tài chính của công ty;

c) Báo cáo về kết quả giám sát và đánh giá việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên và Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty;

d) Báo cáo về kết quả giám sát, đánh giá hiệu lực và mức độ tuân thủ quy chế kiểm toán nội bộ, quy chế quản lý và phòng ngừa rủi ro, quy chế báo cáo, quy chế quản trị nội bộ khác của Công ty;

đ) Báo cáo về kết quả giám sát tính hợp pháp, tính hệ thống và trung thực trong công tác kế toán, sổ sách kế toán, trong nội dung báo cáo tài chính, các phụ lục và tài liệu liên quan;

e) Báo cáo về kết quả giám sát hợp đồng, giao dịch của Công ty với các bên có liên quan;

g) Báo cáo về kết quả giám sát thực hiện dự án đầu tư lớn; hợp đồng, giao dịch mua, bán; hợp đồng, giao dịch kinh doanh khác có quy mô lớn; hợp đồng, giao dịch kinh doanh bất thường của Công ty;

3. Các báo cáo định kỳ được lập và trình chủ sở hữu hàng quý theo quy chế hoạt động của kiểm soát viên. Báo cáo đột xuất được lập và gửi theo yêu cầu của Chủ sở hữu Công ty trong từng trường hợp.

Điều 30. Công bố thông tin

1. Việc công bố thông tin phải đầy đủ, chính xác và kịp thời theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm yêu cầu công khai, minh bạch về hoạt động của Công ty; bảo đảm tính hiệu quả, hiệu lực trong hoạt động quản lý và giám sát của cơ quan nhà nước và xã hội.

2. Việc công bố thông tin do người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Trường hợp thực hiện công bố thông tin thông qua người được ủy quyền, Công ty phải gửi Giấy ủy quyền theo quy định đến cơ quan đại diện chủ sở hữu và Bộ Kế hoạch và Đầu tư; đồng thời công khai nội dung này trên trang thông tin điện tử của Công ty. Người đại diện theo pháp luật của công ty hoặc người được ủy quyền công bố thông tin chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, kịp thời, trung thực và chính xác của thông tin được công bố.

3. Báo cáo công bố thông tin được xây dựng theo đúng mẫu quy định tại Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp (định dạng file là PDF, Word, Exel). Báo cáo công bố thông tin qua mạng điện tử của Công ty có giá trị pháp

lý như bản giấy, là cơ sở đối chiếu, so sánh, xác thực thông tin phục vụ cho công tác thu thập, tổng hợp thông tin, kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo công bố thông tin phải được duy trì trên trang thông tin điện tử của Công ty, cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan đại diện chủ sở hữu và Cổng thông tin Công ty tối thiểu 05 năm. Công ty công bố thông tin thực hiện việc bảo quản, lưu trữ thông tin đã báo cáo, công bố theo quy định hiện hành của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Xử lý vi phạm quy chế tài chính

Đơn vị, cá nhân nào có hành vi vi phạm Quy chế tài chính của Công ty, tùy theo mức độ vi phạm và mức độ hậu quả gây ra đều phải chịu hình thức xử lý theo quy định của pháp luật và của Công ty.

Điều 32. Hiệu lực thi hành

Quy chế tài chính này có 06 chương 32 điều và có hiệu lực thi hành kể ngày ký ban hành.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này, nếu phát sinh vướng mắc hoặc có điều khoản nào chưa phù hợp thì Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty kiến nghị UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Trường hợp các quy định của pháp luật có sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới làm cho Quy chế này có những điều khoản không còn phù hợp thì điều khoản đó không được thi hành mà áp dụng theo quy định mới của pháp luật./.